TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 21/9/2023
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Ông Nguyễn Minh Tân

***Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 14 và ngày 20, 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 18/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐ-PT ngày 14/7/2023, các Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa; Quyết định tạm ngừng phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn L năm 1981; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị M 1991; Có mặt.

Nơi ĐKTT: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đ M1Luật sư Văn phòng L1thuộc Đoàn Luật sư H22; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Hồng C(tên gọi khác: Phạm Văn C1và bà Đào Thị N chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương(bà N1 thời là người đại diện theo ủy quyền của ông C1; bà N có mặt, ông C1 vắng mặt.

3.2. Anh Phạm Văn H chị Chu Thị M1; Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương (anh H1 thời là người đại diện theo ủy quyền của chị M1) anh H có mặt, vắng mặt chị M1.

3.3. Anh Phan Văn P chị Bùi Thị H3 chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (chị H1đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh P) chị H4 có mặt, anh P vắng mặt.

3.4. Chị Nguyễn Thị H5; địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

3.5. Ngân hàng N11 đại diện: Ông Nguyễn Đức N3 đốc AChi nhánh huyện T; Vắng mặt.

* *Người kháng cáo, kháng nghị*:

1. Anh Phạm Văn L1 (nguyên đơn);

2. Chị Bùi Thị M2(bị đơn);

3. Anh Phạm Văn H6 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn L2 chị Bùi Thị M3 hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Hải Dươngngày 19/9/2010. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp được với nhau về lối sống, cách chăm sóc con cái và phát triển kinh tế gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 04/6/2020 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh L2 chị M4 xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Phạm Văn L2 chị Bùi Thị M5 02 con chung là Phạm Duy K ngày 16/5/2012 và Phạm Khánh D ngày 18/10/2016, hiện hai con đang ở với chị MAnh Lđề nghị được nuôi một con, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị Mđề nghị được nuôi dưỡng cháu D1 việc nuôi dưỡng cháu

K1 chị tôn trọng nguyện vọng của cháu. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung:

Anh Phạm Văn L3 bày: Vợ chồng có khối tài sản gồm:

1. Quyền sử dụng đất ở: Anh chị có 02 thửa đất gồm:

- Thửa số 510, thuộc tờ bản đồ số 07, diện tích 78m2, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yênđã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/6/2019, mang tên anh chị; trên đất không có nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây cối hoa màu.

- Thửa số 581, tờ bản đồ số 07, diện tích 77,5m2, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yênđã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/6/2019, mang tên anh chị; trên đất không có nhà ở, công trình, vật kiến trúc hay cây cối hoa màu.

2. Tiền mặt: Vợ chồng có 160.000.000 đồng, chị M6 chị Nguyễn Thị H5 ở thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dươngvay lãi, hiện nay vẫn chưa đòi được tiền gốc.

3. Nợ chung: Anh xác định vợ chồng còn nợ chung các khoản:

- Chị M7 tiếp vay của mẹ anh là bà Đào Thị N4 thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dươngsố tiền 10.000.000 đồng.

- Vay của anh Phạm Văn H6(anh trai anh) 350.000.000 đồng để mua đất ở huyện T, tỉnh Hưng YênĐể có số tiền cho vợ chồng anh vay, anh H7 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay Quỹ tín dụng nhân dân xã TDo vợ chồng anh không có tiền trả, nên anh H8 bỏ tiền ra trả Quỹ tín dụng. Mỗi lần trả Quỹ tín dụng, anh H9 tiền nhờ anh L4 hộ. Có lần do bận, anh L5 nhờ chị M8 trả Quỹ tín dụng 50.000.000 đồng. Số tiền trả Quỹ tín dụng nhân dân Tứ C2anh Hđã trả hết nhưng vợ chồng anh L6 Mchưa trả anh H

- Vay của Ngân hàng N12 nhánh huyện T ngày 14/5/2020 số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ do chị M9 ăn thua lỗ. Anh L5 trả tiền gốc và lãi hằng quý, đến thời điểm hiện nay còn nợ 180.000.000 đồng tiền gốc.

Về việc chia tài sản chung của vợ chồng, anh Lđề n:

- Về khoản vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng N3Chi nhánh huyện N12 yêu cầu chị M10 có trách nhiệm cùng anh trả cả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng.

- Về khoản vay 350.000.000 đồng vay anh H10 yêu cầu chị M10 có trách nhiệm cùng với anh trả cả tiền gốc và tiền lãi (lãi suất theo như trong Hợp đồng) cho anh H

- Về khoản tiền 160.000.000 đồng chị M6 chị Nguyễn Thị H5 vay, anh xác định đó là tiền chung của vợ chồng, yêu cầu chị M10 trả cho anh một nửa số tiền gốc trên là 80.000.000 đồng và tiền lãi (theo mức lãi suất mà chị M6 chị H5 vay).

Chị M trình bày: Xác định anh chị có quyền sử dụng 02 thửa đất như anh L5 trình bày, gồm:

1. Thửa số 510, thuộc tờ bản đồ số 07, diện tích 78m2, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yênđã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/6/2019, mang tên anh chị; trên đất không có nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây cối hoa màu.

Thửa số 581, tờ bản đồ số 07, diện tích 77,5m2, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yênđã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/6/2019, mang tên anh chị; trên đất không có nhà ở, công trình, vật kiến trúc hay cây cối hoa màu.

2. Nhà ở: Anh chị có xây dựng nhà ở trên đất của bố mẹ anh L7 ông Phạm Hồng C2 Đào Thị N5 thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải DươngNhà một tầng, xây gạch chỉ, mái bê tông cốt thép; diện tích sử dụng khoảng 77m2; xây dựng tháng 8/2011. Tổng số tiền xây dựng hết khoảng hơn 300.000.000 đồng do anh L8 tiếp chi trả. Nay chị yêu cầu được chia một nửa giá trị của ngôi nhà trên.

3. Nợ chung: Anh chị còn nợ chung các khoản:

- Nợ mẹ chồng là bà Đào Thị N4 thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dươngsố tiền 10.000.000 đồng để dùng chung cho vợ chồng. Chị yêu cầu chia đôi khoản nợ này.

- Vay của vợ chồng anh Phan Văn P2 Bùi Thị H1ở thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dươngsố tiền 20.000.000 đồng để làm sân, cổng nhà. Số tiền này do anh L8 tiếp vay và nhận tiền, sau đó chị viết giấy vay. Chị yêu cầu chia đôi khoản nợ này.

- Vay của Ngân hàng N12 nhánh huyện T ngày 14/5/2020 số tiền 300.000.000 đồng để có tiền trả nợ. Khoản này anh L8 tiếp trả, nên chị không nắm được hiện nay còn nợ Ngân hàng bao nhiêu tiền.

3.4. Một số khoản giữa anh chị không thống nhất gồm:

- Khoản cho chị Nguyễn Thị H5 ở thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dươnglà 160.000.000 đồng. Khoản tiền này có nguồn gốc là chị vay của bố mẹ đẻ chị để cho vay lãi và tiền lãi dùng vào việc sinh hoạt gia đình riêng và hiện chị đã đòi được toàn bộ tiền gốc và lãi từ chị H5. Chị xác định số tiền này không liên quan đến anh L9 không yêu cầu giải quyết.

- Nợ của anh trai anh L7 anh Phạm Văn H11 thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dươngsố tiền 350.000.000 đồng. Khoản nợ này anh L5 trả bằng tiền bán 01 thửa đất được 400.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố và ý kiến của chị Bùi Thị M11 Phạm Văn L10 ý kiến như sau:

- Về nhà ở: Anh chị không có nhà ở mà vẫn ở nhờ nhà của bố mẹ đẻ anh là ông Phạm Hồng C2 Đào Thị N5 thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải DươngSau khi anh chị cưới, do nhà ở hẹp, bố mẹ anh xây thêm nhà cho vợ chồng anh ở nhờ. Mọi chi phí để xây dựng hoàn toàn của bố mẹ anh, vợ chồng không đóng góp được gì, nên không thể chia giá trị nhà như yêu cầu của chị M

- Số tiền 400.000.000 đồng sau bán đất do chị M12 lý. Ngay sau khi bán đất, chị M13 về nhà bố mẹ đẻ ở, không về lại gia đình anh nữa. Số tiền này anh không biết chị M14 vào việc gì. Tuy nhiên, do không có căn cứ về việc chị M12 lý số tiền này, nên anh không yêu cầu chia.

- Anh không công nhận khoản vay 20.000.000 đồng của vợ chồng anh Phan Văn P2 Bùi Thị H1ở thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dươngnhư chị M15 cầu.

Kết quả định giá xác định:

Thửa số 510, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yêndiện tích 78m^2, do Ủy ban nhân dân huyện T ngày 26/6/2019 mang tên Phạm Văn L11 Thị Mgiá trị thửa đất là 780 triệu đồng;

Thửa số 581, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yêndiện tích 77,5m^2, do UBND huyện T ngày 26/6/2019 mang tên Phạm Văn L11 Thị Mgiá trị thửa đất là 930 triệu đồng;

01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave, BKS 34F1-311.93 trị giá 6.000.000 đồng;

01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, BKS 34F1-281.16 trị giá 21.000.000 đồng.

Nhà ở 1 tầng, diện tích khoảng 77m^2 được xây trên đất của ông Phạm Văn C3 bà Đào Thị N6 trị còn lại là 182.785.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 18/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 205 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn L2 chị Bùi Thị M2

- Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Duy K ngày 16/5/2012 và Phạm Khánh D ngày 18/10/2016 cho chị Mtiếp tục nuôi dưỡng. Anh L12 cấp dưỡng nuôi con với chị M16 tháng 1.500.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 02/2023 đến khi con Phạm Duy K2 18 tuổi, theo phương thức mỗi tháng một lần. Anh L10 quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản:

+ Giao cho anh L13 quyền sử dụng Thửa số 581, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yêndiện tích 77,5m^2, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/6/2019 mang tên Phạm Văn L11 Thị Mgiá trị thửa đất là 930.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave, BKS 34F1-311.93 trị giá 6.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh L13 chia là 936.000.000 đồng.

+ Giao cho chị M17 quyền sử dụng Thửa số 510, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yêndiện tích 78m^2, do UBND huyện T cấp ngày 26/6/2019 mang tên Phạm Văn L11 Thị Mgiá trị thửa đất là 780.000.000 đồng; xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, BKS 34F1-281.16 trị giá 21.000.000 đồng và số tiền mặt chị quản lý là 160.000.000 đồng. Tổng tài sản chị M17 chia là 961.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Giao cho anh L4 nợ cho ông C1bà Nsố tiền 10.000.000 đồng; trả vợ chồng anh H12 M2số tiền 20.069.000 đồng; giao cho chị M5 nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh P2 H120.000.000 đồng.

Phần tài sản anh L13 chia là 905.931.000 đồng; phần tài sản chị Bùi Thị M18 chia là 941.000.000 đồng. Chị M10 trả chênh lệch tài sản cho anh L7 17.534.500 đồng.

- Nợ riêng: Anh Phạm Văn L10 nghĩa vụ cá nhân đối với khoản nợ AChi nhánh Tphải trả Asố tiền còn lại 180.000.000 đồng anh L12 có trách nhiệm trả Ngân hàng N12 nhánh Tsố tiền gốc còn lại là 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc còn lại đến khi thanh toán xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 18/01/2023 và ngày 07/02/2023, anh Phạm Văn L1 kháng cáo đề nghị được nuôi dưỡng con chung Phạm Khánh D2 kháng cáo liên quan đến các khoản tiền nợ.

Ngày 18/01/2023, anh Phạm Văn H13 cáo một phần bản án sơ thẩm liên quan đến khoản nợ 350.000.000đ, khoản nợ 176.300.000đ và tiền lãi đối với số nợ trên.

Ngày 31/01/2023, chị Nguyễn Thị M19 cáo đề nghị hưởng công sức đối với ngôi nhà một tầng của ông C1bà Nvà kháng cáo phần bản án liên quan đến các khoản nợ.

Ngày 01/02/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện kháng nghị một phần bản án số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 18/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện về phần đánh giá chứng cứ đối với khoản nợ 20 triệu đồng của vợ chồng anh P2 H1và vi phạm đối với việc không tuyên án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L giữ nguyên nội dung kháng cáo liên quan đến khoản nợ, thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Phạm Duy K3 đến khi con thành niên, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Chị M3anh Hvà đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị M20 trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử xác định ngôi nhà xây trên đất của ông Phạm Hồng C4 bà Đào Thị N7 là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị M3để chia. Trường hợp không có căn cứ chấp nhận đây là tài sản chung thì yêu cầu xem xét công sức duy trì, sửa chữa, tu tạo cho chị M3trong hơn 10 năm ở tại nhà đất này. Đối với số tiền 160.000.000đ là do chị M3vay của bố mẹ đẻ cho chị Nguyễn Thị H5 vay trong thời gian anh L14 có nhà vì không phải là tiền của anh L9 chị không thông báo cho anh L15. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của chị M3xác định khoản tiền này là tiền riêng của chị M20 Đối với số tiền 20.069.000đ, anh L5 dùng số tiền bán đất cho chị H3để trả, trên thực tế anh H12 M2đã trả hết nợ Quỹ tín dụng và nhận lại sổ đỏ. Nội dung ghi âm chị M3xuất trình cũng chứng minh vợ chồng chị và vợ chồng H14 M4không còn nợ nần gì nên đề nghị chấp nhận nội dung kháng cáo của chị M20 Ngoài ra, chị M3không chấp nhận kháng cáo của anh L16 việc nuôi dưỡng con chung, và các khoản tiền mà anh L2 anh H7 trình bày. Chị M3đề nghị anh L4 lại chị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị được chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện; Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn L17 chấp nhận kháng cáo của chị Bùi Thị M21 anh Phạm Văn H15 bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 18/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện về phần anh L13 nuôi cháu K4 số tiền 20.000.000đ không phải là nợ chung của vợ chồng. Do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn L1, chị Bùi Thị M21 anh Phạm Văn H6 kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện kháng nghị trong thời hạn luật định là phù hợp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện:

[2.1] Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện và kháng cáo của anh Phạm Văn L18 quan đến khoản tiền nợ 20 triệu đồng của vợ chồng anh P2 H1Hội đồng xét xử xét thấy: Theo ông Cbà N8 bày ông bà xây dựng ngôi nhà một tầng diện tích 77m2 trên đất của ông bà vào tháng 10/2010. Sau khi anh L chị M3 hôn do nhà ở chật hẹp, ông bà lấp ao, xây tường bao, làm cổng, xây công trình phụ và lát sân phía trước, toàn bộ tiền của ông bà bỏ ra, vợ chồng chị M22 đóng góp tiền của, công sức gì, phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Đào Q N2. Do vậy, đối với khoản tiền chị M23 anh L8 tiếp vay của vợ chồng anh P2 H1để tu sửa sân, cổng và công trình phụ là không phù hợp. Hơn nữa, chị M22 đưa ra được chứng cứ, chứng minh anh L19 tiền của anh P2 H1 nên anh L17 có nghĩa vụ phải trả nợ đối với khoản tiền vay này. Mặt khác chị M24 bày sau khi anh L19 tiền, chị là người sang viết giấy vay và trực tiếp ký vào giấy vay tiền. Xác định chị M25 người viết giấy vay tiền nên đây là khoản nợ riêng của chị MDo vậy có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn L2 chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện. Cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc chị M5 trách nhiệm trả nợ là mâu thuẫn và không chính xác.

Đối với vi phạm trong việc không tuyên về án phí: Theo hồ sơ thể hiện tại Biên bản nghị án và bản án gốc, Hội đồng xét xử đã nghị án và xem xét tính án phí đối với các đương sự theo đó anh Lchị M26 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về

việc ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí trên phần giá trị tài sản được hưởng và án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện. Tuy nhiên, tại bản án tuyên không thể hiện nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[2.2]. Đối với nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn L20 nghị được nuôi dưỡng con chung Phạm Khánh D3 phiên tòa phúc thẩm, anh L21 đổi nội dung kháng cáo đề nghị được nuôi dưỡng con Phạm Duy KHội đồng xét xử xét thấy: Anh chị có hai con chung là Phạm Duy K ngày 16/5/2012 và Phạm Khánh D ngày 18/10/2016. Hiện tại các cháu đang ở với chị M ổn định, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị M. Chị Mđề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung Phạm Duy K5 1.500.000đ/tháng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Xem xét điều kiện thực tế, chị M5 thu nhập ổn định, được gia đình hỗ trợ nơi sinh hoạt, phụ giúp trông nom, chăm sóc các con, trong thời gian ở với chị M27 cháu ngoan ngoãn, phát triển khỏe mạnh. Cấp sơ thẩm xác định chị M5 đủ điều kiện để được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh L

[2.3]. Xem xét nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn L2 anh Phạm Văn H6:

Đối với khoản tiền 350.000.000đ nợ vợ chồng anh H12 M4Cấp sơ thẩm xác định, để có tiền cho vợ chồng anh Lchị M28, vợ chồng anh H12 M4đã thế chấp sổ đỏ của gia đình để vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Tsố tiền 350.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày 04/6/2019 đến ngày 04/6/2020. Anh H16 người nhận tiền của Quỹ tín d và đã trực tiếp giao cho vợ chồng LMsố tiền 350.000.000 đồng. Để có số tiền trả cho Quỹ tín dụng xã Tngày 14/5/2020 vợ chồng anh L5 vay của Ngân hàng N13 huyện N3số tiền 300 triệu đồng và ngày 20/5/2022 nhận tiền đặt cọc mua đất số tiền 50 triệu đồng để trả cho Quỹ tín dụng là có căn cứ phù hợp về thời gian, số tiền. Mặt khác các phiếu thu tiền của Quỹ tín dđều thể hiện anh Phạm Văn L22 người nộp tiền gốc và lãi; chị M25 người nộp số tiền 50.000.000đ và 24.000đ tiền lãi cho Quỹ tín dụng xã T. Khi tất toán khoản vay ngày 04/6/2020 anh H16 người trả nốt 20.000.000đ tiền gốc + 69.000 đồng tiền lãi và giải chấp lấy sổ đỏ về. Do vậy có căn cứ để xác định anh L6 Mlà người trả số tiền đã vay của Quỹ tín dụng xã TĐối với 20.000.000đ tiền gốc + 69.000 đồng tiền lãi là do anh H trả quỹ tín dụng, nên xác định anh Lchị M29 nợ anh H20.069.000đ. Anh Lchị M30 trách nhiệm trả cho vợ chồng anh H17 tiền 20.069.000 đồng là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L2 anh H18 với số tiền 350.000.000đ vợ chồng anh L23 nợ vợ chồng anh H

Đối với khoản vay của Ngân hàng N12 nhánh huyện Ttheo Hợp đồng tín dụng ký ngày 14/5/2020, hạn mức vay 36 tháng, giải ngân ngày 21/5/2020 số tiền 300.000.000đ. Anh H anh L24 vợ chồng anh L19 của vợ chồng anh H 176.300.000đ để đáo hạn Ngân hàng đối với khoản vay 300.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 04/6/2020 anh L6 Mbán thửa đất số 600, tờ bản đồ số 7 ở xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yênđược 345 triệu cho chị Trần Thị H19 năm 1973, trú tại thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hưng YênKhi nhận tiền anh Lchị M31 có mặt. Sau khi nhận tiền, trên đường về vợ chồng cãi nhau nên anh L25 chị M32 thẳng nhà bố mẹ đẻ chị M30 sự chứng kiến của chị Bùi Thị H20 thời gian ly thân, anh L17 yêu cầu chị M10 cùng trả nợ cho Ngân hàng N3không đòi chị M33 tiền bán đất, quá trình giải quyết vụ án anh L26 không yêu cầu chị M10 chia số tiền 345.000.000 đồng mặc dù đây là số tiền lớn nhưng lại yêu cầu chia những khoản tiền nhỏ hơn, như vậy có căn cứ xác định số tiền bán đất 345.000.000 đồng do anh L27 lý. Số tiền này anh chị thống nhất để trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N13 Trên thực tế anh L5 trả Ngân hàng Nông nghiệp 120.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh, hiện tại còn nợ lại Ngân hàng Nông nghiệp 180.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L2 anh H18 với khoản nợ chung của vợ chồng anh L22 176.300.000đ đến nay anh L2 anh H21 nhất cả gốc và lãi là 220.000.000đ. Đối với khoản vay này chị M22 biết nên xác định là khoản vay riêng của anh L2 anh L10 trách nhiệm phải trả khoản nợ 220.000.000đ cho vợ chồng anh H

Đối với số tiền gốc còn nợ lại là 180.000.000đ của Ngân hàng N14 định là nợ chung của vợ chồng, tuy nhiên anh L28 số tiền bán đất 345.000.000đ nên anh L10 trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

[2.4]. Đối với nội dung kháng cáo của chị M34 định ngôi nhà một tầng xây trên đất của ông Phạm Hồng C4 bà Đào Thị N7 ở thôn A, xã T là tài sản chung của vợ chồng. Nếu không có căn cứ xác định là tài sản chung vợ chồng thì chị yêu cầu xem xét công sức duy trì, sửa chữa, tu tạo trong hơn 10 năm chị ở tại ngôi nhà này. Như đã phân tích tại mục [2.1]. Tháng 10/2010, ông C4 bà N9 người trực tiếp xây nhà, công sức tiền của là do ông bà, vợ chồng mới lấy nhau được khoảng 1 tháng nên không có công sức cũng như tiền của để đóng góp. Sau khi san lấp ao, ông bà cũng bỏ tiền ra để sửa chữa, lát sân, làm cổng và xây tường bao, anh Lchị M35 có đóng góp gì. Ông Cbà N10 định đây là nhà đất của ông bà, ông bà chỉ cho vợ chồng anh L6 Mở nhờ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị M

Đối với số tiền 20.069.000đ, chị M6 rằng đã trả cho vợ chồng anh H12 M4đến nay không còn nợ. Như đã phân tích tại mục [2.3]. Khi tất toán khoản vay ngày 04/6/2020 anh H16 người trả nốt 20.000.000đ tiền gốc và 69.000 đồng tiền lãi đồng thời giải chấp lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Do vậy có căn

cứ để xác định anh H đã trả quỹ tín dụng số tiền trên, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị M Xác định anh Lchị M29 nợ anh H20.069.000đ. Đây là khoản nợ chung nên anh L2 chị M26 có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh H17 tiền 20.069.000 đồng là phù hợp.

Đối với số tiền 160.000.000đ chị M6 chị Nguyễn Thị H5 ở thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dươngvay với lãi suất 1%/tháng, từ tháng 02/2018. Do vợ chồng chị H5 vỡ nợ nên chị M36 lấy được toàn bộ tiền gốc, còn tiền lãi không lấy được. Chị M34 nhận số tiền trên là của vợ chồng chị. Nay chị M37 khai đây là tiền do bố mẹ chị cho chị vay và là tài sản riêng của chị sử dụng vào mục đích kinh doanh riêng là không khách quan và không có căn cứ. Số tiền 160.000.000 đồng có trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của chị M11 L nên cần chia cho anh L29 người ½ số tiền này. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của chị M

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn L17 chấp nhận kháng cáo của chị Bùi Thị M21 anh Phạm Văn H15 bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/HNGĐ-ST ngày 18/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 205 của Bộ luật Dân sự.

[1]. Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Duy K ngày 16/5/2012 và Phạm Khánh D ngày 18/10/2016 cho chị Mtiếp tục nuôi dưỡng. Anh L10 trách

nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Duy K6 là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 02/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi, theo phương thức mỗi tháng một lần.

Anh L10 quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2]. Về tài sản:

+ Giao cho anh L13 quyền sử dụng thửa đất số 581, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yêndiện tích 77,5m^2, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/6/2019 mang tên Phạm Văn L11 Thị Mgiá trị thửa đất là 930.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave, BKS 34F1-311.93 trị giá 6.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh L13 chia là 936.000.000 đồng.

+ Giao cho chị M18 quyền sử dụng thửa đất số 510, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yêndiện tích 78m^2, do UBND huyện T cấp ngày 26/6/2019 mang tên Phạm Văn L11 Thị Mgiá trị thửa đất là 780.000.000 đồng (anh L10 trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho chị M; xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead, BKS 34F1-281.16 trị giá 21.000.000 đồng và số tiền mặt chị quản lý là 160.000.000 đồng. Tổng tài sản chị M18 chia là 961.000.000 đồng.

- Về nợ chung:

+ Giao cho anh L4 nợ ông C2 Nsố tiền 10.000.000 đồng;

Giao cho anh L4 nợ vợ chồng anh H12 M4số tiền 20.069.000 đồng;

+ Do anh Phạm Văn L30 lý số tiền 345.000.000đ bán đất cho chị H4nên anh L10 trách nhiệm trả nợ Ngân hàng N13 - Chi nhánh Tsố tiền gốc còn lại là 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc đến khi thanh toán xong.

- Về nợ riêng:

+ Giao cho chị M30 nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh P2 H120.000.000 đồng.

+ Giao cho anh L10 nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh H12 M4số tiền 176.300.000đ, đến nay anh L2 anh H21 nhất cả gốc và lãi là 220.000.000đ.

- Phần tài sản anh L13 chia là 905.931.000 đồng; phần tài sản chị Bùi Thị M18 chia là 961.000.000 đồng. Chị M10 trả chênh lệch tài sản cho anh L22 27.534.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;

nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí sơ thẩm:

+ Anh Phạm Văn L31 chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; 300.000 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; 40.003.965 đồng án phí đối với phần giá trị tài sản anh được hưởng và 9.000.000 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu của anh không được chấp nhận. Tổng cộng là 49.378.965 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.700.000 đồng, đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2018/0002290 ngày 01/4/2021 (số tiền 14.300.000 đồng) và số AA/2020/0004183 ngày 17/5/2022 (số tiền 400.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Anh L23 phải nộp 34.678.965 đồng.

+ Chị Bùi Thị M38 chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; 40.003.965 đồng án phí dân sự đối với phần tài sản chị được hưởng và 9.139.250 đồng án phí dân sự đối với yêu cầu của chị không được chấp nhận. Tổng cộng là 49.218.215 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng, đã nộp theo Biên lai thu số AA/2020/0004071 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chị M29 phải nộp 47.218.215 đồng.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí: Anh **Phạm Văn L32 Bùi Thị M21** anh **Phạm Văn H6** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh L số tiền 300.000 đồng mà anh đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2021/0000915 ngày 31/01/2023. Hoàn trả cho chị M số tiền 300.000 đồng mà anh đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2021/0000917 ngày 06/02/2023. Hoàn trả cho anh H số tiền 300.000 đồng mà anh đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2021/0000914 ngày 30/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 21/9/2023.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, lưu TA.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường